

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		910.016.177.098	63.408.883.167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.473.927.498	2.961.896.966
1. Tiền	111	V.1	4.473.927.498	2.961.896.966
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		820.067.059.929	29.992.330.352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		253.803.735.483	10.286.410.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		544.257.031.213	13.610.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	6.500.000.000	3.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.506.293.233	15.140.456.154
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	751.853.325
IV. Hàng tồn kho	140		85.357.334.743	30.137.260.242
1. Hàng tồn kho	141	V.3	85.357.334.743	30.137.260.242
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		117.854.928	317.395.607
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.171.428	14.252.676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		113.688.004	303.142.931
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.11	995.496	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		381.464.290.129	375.498.378.461
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		145.600.806.536	139.500.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		145.600.806.536	139.500.000.000
II. Tài sản cố định	220		-	24.494.948
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	-	24.494.948
- Nguyên giá	222		4.086.645.022	4.086.645.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.086.645.022)	(4.062.150.074)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.5	235.740.000.000	235.740.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		190.740.000.000	190.740.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		45.000.000.000	45.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		123.483.593	233.883.513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		123.483.593	233.883.513
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.291.480.467.227	438.907.261.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		896.260.817.950	62.317.647.541
I. Nợ ngắn hạn	310		196.260.817.950	62.317.647.541
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		166.917.160.650	44.287.800.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.857.286.859	12.176.860.531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.853.601.162	5.067.961.651
4. Phải trả người lao động	314		91.604.283	104.020.475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.894.958.904	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		646.206.092	681.004.342
II. Nợ dài hạn	330		700.000.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	700.000.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		395.219.649.277	376.589.614.087
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.6	395.219.649.277	376.589.614.087
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		355.199.860.000	355.199.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		355.199.860.000	355.199.860.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.019.789.277	21.389.754.087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.389.754.087	7.556.738.678
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.630.035.190	13.833.015.409
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.291.480.467.227	438.907.261.628



Phan Duy Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Quang Nguyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

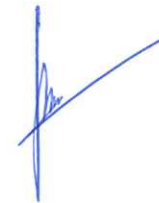
MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		236.282.879.712	8.918.473.082	262.396.195.315	45.037.623.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	236.282.879.712	8.918.473.082	262.396.195.315	45.037.623.474
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	217.183.905.678	7.951.491.578	239.548.343.340	38.137.898.181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.098.974.034	966.981.504	22.847.851.975	6.899.725.293
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	143.324.192	8.388.240.687	4.180.006.582	10.388.904.033
7. Chi phí tài chính	22		1.694.958.904	-	1.694.958.904	
8. Chi phí bán hàng	24			106.060.946		398.921.317
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		671.952.676	582.663.902	2.398.215.310	1.901.422.005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.875.386.646	8.666.497.343	22.934.684.343	14.988.286.004
11. Thu nhập khác	31		659.090.909		659.090.909	10.000.000
12. Chi phí khác	32		1.054.708.495		1.066.412.558	95.590.716
13. Lợi nhuận khác	40		(395.617.586)	-	(407.321.649)	(85.590.716)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.479.769.060	8.666.497.343	22.527.362.694	14.902.695.288
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	3.340.233.716	48.945.151	3.897.327.504	1.069.679.879
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.139.535.344	8.617.552.192	18.630.035.190	13.833.015.409



Phan Duy Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 01 năm 2021


 Nguyễn Quang Nguyên
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Phương Hoa
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý IV năm 2020

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.630.035.190	14.902.695.288
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.494.948	71.694.138
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.180.006.582)	(10.384.469.116)
- Chi phí lãi vay	06	1.694.958.904	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.169.482.460	4.589.920.310
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(793.287.076.682)	43.595.245.944
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(55.220.074.501)	(4.540.328.190)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	838.594.250.706	(5.294.139.930)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	121.481.168	38.733.353
- Tiền lãi vay đã trả	13		(150.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.143.532.081)	(1.956.147.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.234.531.070	36.283.284.437
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.454.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.500.000.000)	(3.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(190.540.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.777.499.462	830.802.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.722.500.538)	(185.544.651.705)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		150.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	150.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1.512.030.532	738.632.732
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.961.896.966	2.223.264.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.473.927.498	2.961.896.966



Phan Duy Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Quang Nguyên
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Hoa
 Người lập biểu

I THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư MST là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 05 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Địa điểm

Trụ sở chính Ngõ 159 Phố Tây Sơn, thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội

Văn phòng giao dịch TT3D-73 KĐT Phùng Khoang, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, HN

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một

lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau::
(i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

(ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;

(iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh

cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Tiền mặt	1.290.562.182	1.694.412.534
Tiền gửi ngân hàng	3.183.365.316	1.267.484.432
Cộng	<u>4.473.927.498</u>	<u>2.961.896.966</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
- Hợp tác xã Vận Tải Nội Bài		780.000.000
- Công ty TNHH Thương mại S.M.E		2.464.021.865
- Công ty Cổ phần Sản xuất Điện tử Thành Long		5.591.349.208
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	250.140.213.749	
- Công an Tỉnh Đắk Nông	1.443.740.000	
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và giao thông	2.041.674.800	1.316.674.800
- Công ty CP Dịch vụ phát triển Sông Hồng	178.106.934	134.365.000
Cộng	<u>253.803.735.483</u>	<u>10.286.410.873</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
- Công ty CP Đầu tư XD và TM An Thịnh Phát	119.285.343.231	
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS Lộc Phát	108.476.509.625	
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	147.732.034.546	
- Công ty CP Dịch vụ Phát triển Sông Hồng	92.432.337.542	
- Công ty CP Đầu tư TLG	76.127.936.294	
- Trả trước người bán ngắn hạn khác	202.869.975	13.610.000
Cộng	<u>544.257.031.213</u>	<u>13.610.000</u>

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
Cho các cá nhân vay (*)	6.500.000.000	3.800.000.000
Cộng	6.500.000.000	3.800.000.000

(*) Cho các cá nhân vay với thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15.506.293.233	-	15.140.456.154	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Phải thu tiền lãi cho vay	0	-	94.429.960	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	11.042.046.233	-	9.543.671.233	-
- Ký quỹ Ngân hàng TP Bank	0	-	1.039.107.961	-
- Các khoản phải thu khác	4.464.247.000	-	4.463.247.000	-
b. Dài hạn	139.500.000.000	-	139.500.000.000	-
- Phải thu về Hợp đồng liên kết liên doanh (*)	139.500.000.000	-	139.500.000.000	-
Cộng	155.006.293.233	-	154.640.456.154	-

(*) Phải thu về Hợp đồng liên kết liên doanh tại 31/12/2020: **139.500.000.000 VND**
 - Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn theo HĐHTĐT số 2018/HTĐT/PMS-1168 ký ngày 20/9/18 về việc đầu tư dự án khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá Khe Đá Dàn, xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh với tổng mức đầu tư là 172.500.000.000 VND.

Trong đó:

Công ty CP TM và Dịch vụ Phú Minh Sơn góp: 133.000.000.000 VND

Công ty CP Đầu tư MST góp: 39.500.000.000 VND

- Quản lý, điều hành dự án: Dự án do Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của dự án mà không thành lập pháp nhân mới
- Phân chia lợi nhuận :
 Hai bên nhất trí không phân chia lợi nhuận năm đầu tiên. Từ năm thứ 2 trở đi, lợi nhuận được phân chia theo kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn của các bên, nếu số tiền MST nhận được theo KQKD thấp hơn lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của Ngân hàng mà Công ty CP Đầu tư MST mở tài khoản (Ngân hàng Vietcombank) thì Công ty CP TM và Dịch vụ Phú Minh Sơn phải bù đắp phần hụt cho Công ty CP Đầu tư MST.

- Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên HĐHTĐT số 01/HTĐT/XDHY-1168 về việc đầu tư dự án Kinh doanh xăng dầu tại Tổng kho xăng dầu Vinapetro Hưng Yên với tổng mức đầu tư là 271.000.000.000 VND.

Trong đó:

Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên góp: 171.000.000.000 VND

Công ty CP Đầu tư MST góp: 100.000.000.000 VND

- Quản lý, điều hành dự án: Dự án do Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của dự án mà không thành lập pháp nhân mới
- Phân chia lợi nhuận :

Định kỳ hàng năm Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên lập báo cáo kết quả kinh doanh của dự án theo năm tài chính, kết quả kinh doanh thực tế sẽ phân chia theo tỷ lệ góp vốn của các bên, nếu số tiền MST nhận được theo KQKD thấp hơn lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của Ngân hàng mà Công ty CP Đầu tư MST mở tài khoản(Ngân hàng BIDV) thì Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên phải bù đắp phần hụt cho Công ty CP Đầu tư MST.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ		-	1.409.181.818	-
- Chi phí SX, KD dở dang	71.453.939.494	-	11.979.705.561	-
- Hàng hóa	13.903.395.249	-	16.748.372.863	-
Cộng	85.357.334.743	-	30.137.260.242	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2020	31/12/2019
a. Ngắn hạn	3.171.428	14.252.676
- Công cụ dụng cụ phân bổ	3.171.428	14.252.676
- Các khoản khác		
b. Dài hạn	233.483.593	233.883.513
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	123.483.593	233.883.513
- Các chi phí khác		
Cộng	126.655.021	248.136.189

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	3.496.190.477	545.454.545	45.000.000		4.086.645.022
Mua trong năm	-	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	3.496.190.477	545.454.545	45.000.000	-	4.086.645.022
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	3.496.190.477	520.959.597	45.000.000		4.062.150.074
Khấu hao trong kỳ		24.494.948			24.494.948
Thanh lý, nhượng bán		-	-		-
Số dư cuối kỳ	3.496.190.477	545.454.545	45.000.000	-	4.086.645.022
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	-	24.494.948	-	-	24.494.948
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV - 2020

31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào Công ty con

- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông

Cộng

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	190.740.000.000	-	190.740.000.000	-
Cộng	190.740.000.000	-	190.740.000.000	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2018. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính	
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Xây dựng nhà các loại; Tư vấn Bất Động sản; Kinh doanh Bất Động sản	
Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết		31/12/2020	31/12/2019		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên		45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Cộng		45.000.000.000	-	45.000.000.000	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2018. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Hưng Yên	33.3%	33.3%	Đại lý mua bán các sản phẩm xăng dầu, hóa dầu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV - 2020

31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Thuận Việt Đăk Nông	1.379.218.500	1.379.218.500	438.955.500	438.955.500
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	132.912.836.080	132.912.836.080	-	-
- Công ty TNHH XNK Song Ngọc		0	1.849.100.000	1.849.100.000
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Viễn Hùng		0	1.990.275.375	1.990.275.375
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và giao thông	725.100.000	725.100.000	645.100.000	645.100.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu		0	5.574.963.088	5.574.963.088
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp số 9	29.634.356.287	29.634.356.287	32.834.356.287	32.834.356.287
- Công ty CP Xây Dựng và Thương Mại 699	1.254.486.405			
- Các nhà cung cấp khác	1.011.163.378	1.011.163.378	955.050.292	955.050.292
Cộng	166.917.160.650	166.917.160.650	44.287.800.542	44.287.800.542

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng

Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Vốn chủ sở hữu**11.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
KỲ NÀY			
Số dư đầu kỳ	355.199.860.000	21.389.754.087	376.589.614.087
Tăng vốn	-		
Lãi trong kỳ	-	18.630.035.190	18.630.035.190
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-
Giảm do trích lập quỹ	-	-	-
Thù lao HĐQT&BKS	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	355.199.860.000	40.019.789.277	395.219.649.277

11.2 Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.519.986	35.519.986
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.519.986	35.519.986
Cổ phiếu phổ thông	35.519.986	35.519.986
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.519.986	35.519.986
Cổ phiếu phổ thông	35.519.986	35.519.986
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng

Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***(Đơn vị tính: VND)***1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Doanh thu	236.282.879.712	8.918.473.082
Doanh thu xây lắp	235.319.167.954	3.235.218.182
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	963.711.758	5.683.254.900
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	236.282.879.712	8.918.473.082

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Giá vốn xây lắp	216.257.735.678	2.307.594.070
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	926.170.000	5.643.897.508
Cộng	217.183.905.678	7.951.491.578

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143.324.192	94.569.454
Lãi từ hợp đồng hợp tác liên danh		8.293.671.233
Lãi cổ tức và lợi nhuận được chia		
Cộng	143.324.192	8.388.240.687

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng

Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Lợi nhuận trước thuế	16.479.769.060	8.666.497.343
Điều chỉnh tăng	221.399.518	29.172.428
Điều chỉnh giảm		8.293.671.233
Điều chỉnh giảm quý trước		157.272.783
Thu nhập tính thuế TNDN	16.701.168.578	244.725.755
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.340.233.716	48.945.151

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.630.035.190	8.617.552.192
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	35.519.986	35.519.986
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	524	243

6. Giao dịch với bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Quý IV/2020</u>
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	Phải thu DA TOWER Quy Nhơn	250.140.213.749
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	Phải thu xuất bán thiết bị hệ giàn giáo	725.000.000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	Phải thu cho thuê xe	50.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
 Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Số dư với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản liên quan</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Hợp tác xã Vận tải Nội Bài	Phải thu khách hàng	0	780.000.000
- Hợp tác xã Vận tải Nội Bài	Phải trả người bán	0	50.000.000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	Ứng trước cho khách hàng	11.368.946.000	10.588.945.531
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	Phải trả cho người bán	725.100.000	645.100.000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	Phải thu khách hàng	2.041.674.800	1.316.674.800
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	Phải thu khách hàng	250.140.213.749	1.316.674.800



Phan Duy Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Quang Nguyên
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Hoa
 Người lập biểu